

Bản án số: 58/2024/DS-PT
Ngày: 02 - 4 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng
đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Thẩm phán: Bà **Đặng Thị Ánh Bình**

Ông **Đặng Văn Lộc**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Thanh Trúc** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Bà **Lữ Thị Tuyết Lan**
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2024/TLPT-DS, ngày 31 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 138/2023/DSST ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2024/QĐPT-DS, ngày 05 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Văn C** - sinh năm: 1964. Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp: có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh **Lê Hữu P**, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 05/3/2024): có mặt.

2. **Bị đơn:** Anh **Nguyễn Thanh L**, sinh năm: 1979. Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long: có mặt.

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Chị **Nguyễn Thị Thu H** - sinh năm: 2000. Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp: có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn, anh Nguyễn Thanh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 02/6/2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Vào tháng 12/2022, giữa ông C và bị đơn là anh Nguyễn Thanh L có làm hợp đồng mua bán hàng hóa không ghi ngày tháng năm, mục đích để thỏa thuận anh L sẽ trực tiếp mua lúa của người nông dân để bán lại cho ông C. Hợp đồng mua bán do anh L trực tiếp gửi qua zalo của con gái ông C là chị Nguyễn Thị Thu H. Nội dung mua số lượng lúa 200 tấn, giá lúa 6.650đ/1kg, ngày cắt là 23, tiền cọc là 100.000.000đ. Ngoài ra, ở mặt sau hợp đồng có ghi mua thêm 02 ghe sau giá 6.750đ/1kg lọt lòng ghe (tức là tính luôn tiền bóc vác, cò... mua trọn gói một ghe), số lượng 150 tấn, anh L nhận cọc 80.000.000đ.

Đến ngày 29/12/2022, chị H đã giao tiền cọc lúa cho anh L với số tiền 100.000.000đ, anh L nhận số tiền cọc này trước khi gửi hợp đồng cho ông C. Đến ngày 12/01/2023, chị H chuyển tiếp cho anh L số tiền cọc 80.000.000đ, tổng cộng là 180.000.000đ.

Sau khi hai bên ký kết hợp đồng, anh L có giao được cho ông C 01 ghe lúa với số lượng là 50 tấn và trả cho ông C số tiền cọc là 55.000.000đ, còn lại 300 tấn lúa anh L không giao cho ông C. Ông C có liên hệ cho anh L yêu cầu giao lúa hoặc trả lại số tiền cọc nhưng anh L có hứa trả nhưng không thực hiện.

Nay ông C yêu cầu anh Nguyễn Thanh L phải trả số tiền đặt cọc là 125.000.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu đồng) và tiền phạt cọc là 125.000.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu đồng), tổng cộng 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

** Trong quá trình giải quyết, xét xử, bị đơn anh Nguyễn Thanh L trình bày:*

Thông nhất quan hệ hợp đồng và thừa nhận đã nhận cọc số tiền 180.000.000đ như ông C trình bày.

Sau khi ký kết hợp đồng, anh L đã giao cho ông C 01 ghe lúa với số lượng 50 tấn nên anh L trả lại tiền cọc cho ông C là 55.000.000đ. Sau đó, ông C ra về đến 02 ngày sau ông C liên hệ cho anh L xem có ai mua thì bán 03 ghe lúa còn lại.

Khoảng 02 ngày sau, ông C liên hệ cho anh L đòi tiền cọc lại nhưng lúc đó anh L chưa bán lúa được cho người khác nên anh hứa khi nào bán được thì anh sẽ giao lại tiền cọc nhưng ông C không đồng ý và có đến nhà yêu cầu anh L trả cọc.

Sau này anh L có bán 03 ghe lúa còn lại cho người khác với giá bao nhiêu thì anh L không nhớ.

Do ông C mua lúa nhưng không nhận lúa xem như tự hủy hợp đồng, lỗi là do ông C chứ không phải lỗi của anh L nên bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Tại bản khai ý kiến ngày 26/6/2023 và trong quá trình xét xử phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:*

Thông nhất theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn C. Ngoài ra không ý kiến, yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 138/2023/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 328 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

Buộc anh Nguyễn Thanh L phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền đặt cọc là 125.000.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu đồng) và tiền phạt cọc là 125.000.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu đồng), tổng cộng 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn C không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.250.000đ (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số N⁰0009532, ngày 05/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Anh Nguyễn Thanh L phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.500.000đ (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, bị đơn là anh Nguyễn Thanh L kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lý do kháng cáo: Bản án sơ thẩm tuyên xử ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp. Anh L có hứa khi nào giao lúa xong sẽ giao lại tiền cọc cho ông C nhưng ông C không đồng ý. Anh L cũng có liên hệ cho ông C nhận số lượng lúa còn lại nhưng ông C không đồng ý.

Tại phiên tòa, bị đơn có yêu cầu kháng cáo trình bày: Vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Anh L thừa nhận đã nhận cọc số tiền 180.000.000 đồng từ ông C và đã giao lúa được một ghe lúa và trả lại cho ông C 55.000.000 đồng tiền cọc; còn lại 03 ghe lúa chưa giao với số tiền cọc là 125.000.000 đồng.

Nguyên đơn không có kháng cáo và người đại diện hợp pháp trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị không chấp nhận kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày tham gia tố tụng về phía nguyên đơn.

Trong phần tranh tụng, các đương sự thống nhất và không thống nhất:

Vấn đề thống nhất: Anh L làm nghề môi giới mua bán lúa, ông C là người mua lúa. Giữa ông C và anh L có thỏa thuận hợp đồng đặt cọc với nội dung anh L nhận cọc để bán cho ông C số lượng 350 tấn lúa và đã nhận cọc hai lần với số tiền 180.000.000 đồng. Hợp đồng mua bán lúa và đặt cọc là do anh L soạn thảo. Bên bán và nhận cọc là anh L, bên mua và đặt cọc là ông C. Bản gốc hợp đồng do anh L giữ và chụp ảnh gửi cho chị H, con ông C. Hợp đồng đã có hiệu lực đối với các bên. Thực hiện hợp đồng, anh L đã giao cho ông C một ghe lúa với số lượng 55 tấn lúa và đã trả lại tiền cọc cho ông C số tiền 55.000.000 đồng. Đến lần giao lúa thứ hai thì xảy ra tranh chấp.

Vấn đề không thống nhất: Nguyên đơn cho rằng bị đơn vi phạm nghĩa vụ giao hàng về số lượng nhưng bị đơn không đồng ý mà cho rằng ông C mất tiền cọc vì có lỗi không nhận hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thanh L
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 138/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện V.
- Về án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn phải nộp số tiền 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn là còn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự, thủ tục phúc thẩm quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền cọc đã nhận. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, các bên xác định hợp đồng đã có hiệu lực pháp luật, hàng hóa mua bán là lúa thu hoạch theo thời vụ và giao hàng theo từng đợt trong bốn lần. Các bên đã thực hiện xong việc giao hàng lần thứ nhất, đến lần thứ hai thì bên bán không giao hàng và đã tự ý bán hàng hóa của ba chuyển hàng còn lại cho người khác. Tại phiên tòa, anh L là bên bán thừa nhận có nghĩa vụ giao lúa đúng số lượng theo tiền cọc đã nhận nhưng không chứng minh được việc đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo thỏa thuận tại hợp đồng do chính anh soạn thảo, cũng như không có chứng cứ chứng minh việc ông C vi phạm nghĩa vụ nhận hàng nên anh L phải chịu hậu quả bất lợi trong việc giải thích hợp đồng và phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định tại Điều 404, Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, căn cứ mục 3 điều khoản chung của hợp đồng về việc “*Nếu không thành thì bên bán trả tiền cọc lại cho bên mua*” và mục 4 điều khoản chung về việc “*bên bán không giao đủ số lượng hoặc hủy hợp đồng thì phải bồi thường gấp đôi tiền đặt cọc lại cho bên mua*”, anh L là bên bán phải thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền cọc, bị phạt cọc. Ông C chỉ yêu cầu anh L trả lại tiền cọc và bồi thường một lần số tiền cọc là có lợi cho anh L so với thỏa thuận tại hợp đồng và phù hợp quy định tại Điều 328 của Bộ luật dân sự.

Do vậy, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ; yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý trả lại toàn bộ tiền đặt cọc đã nhận là không đủ cơ sở để được chấp nhận.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thanh L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 138/2023/DSST, ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V.

Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 328 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

Buộc anh Nguyễn Thanh L phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền cọc đã nhận là 125.000.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu đồng) và tiền phạt cọc là 125.000.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu đồng), tổng cộng 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Thanh L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008705 ngày 11/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V; anh L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện V;
- VKSND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Triệu Hữu

